

PHỤ LỤC 1
MẪU BÁO GIÁ THUỐC GENERIC
(Kèm theo Công văn số 1075/BV-KD ngày 10/3/2026 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ)

CÔNG TY:

Số giấy đủ điều kiện kinh doanh dược:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Điện thoại: ; Email:

Người liên hệ:....., điện thoại:.....email:.....

Ngày cấp:

Nơi cấp:

BẢNG BÁO GIÁ THUỐC GENERIC
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2026-2027 (LẦN 3)

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ.

Công ty... xin gửi tới Quý Bệnh viện Bảng báo giá mặt hàng sau:

STT	STT theo TT 20	Số TT theo TT03	Số TT theo TT04/24, TT05/24	Tên hoạt chất (ghi theo TT 20)	Tên hoạt chất (Ghi theo GPLHSP/GPNK)	Nồng độ, Hàm lượng (theo tên hoạt chất ghi theo TT 20)	Nồng độ, Hàm lượng (theo hoạt chất ghi theo GPLHSP/GPNK)	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm kỹ thuật theo TT 40/25	Đơn vị tính	Tên thuốc	SDK/VI SA hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT) (VND)	Giá trúng thầu từ 03/2026 đến nay					
																		Giá trúng thầu 1 (VND)	Các nơi trúng thầu giá thứ 1 (SYT/BV)	Giá trúng thầu 2 (VND)	Các nơi trúng thầu giá thứ 2 (SYT/BV)	Giá trúng thầu 3 (VND)	Các nơi trúng thầu giá thứ 3 (SYT/BV)
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	71			Pethidin hydroclorid		50mg/ml - 2ml		Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Ống					9.400							
2	472			Yếu tố VIII		250IU		Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 1	Chai/Lọ/Ống/Hộp					3.000							
3	165			Praziquantel		600mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					300							
4	250			Tetracyclin hydroclorid		500mg		Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên					6.000							
5	376			Mesna		100mg/ml - 4ml		Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Ống					300							
6	496			Propranolol hydroclorid		40mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					10.000							
7	737			Mesalazin (mesalamin)		500mg		Uống	Viên bao tan ở ruột	Nhóm 4	Viên					5.000							
8	928			Amitriptylin hydroclorid		25mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					50.000							
9				Febuxostat		40mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					48.000							
10				Febuxostat		80mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					12.000							
11	369			Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)		200mg		Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên					100.000							
12	369			Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)		300mg		Uống	Viên nang	Nhóm 4	Viên					100.000							
13	356			Cytarabin		1g		Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 5	Lọ					600							
14	357			Dacarbazin		200mg		Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 5	Lọ					500							
15	371			Ifosfamid		1g		Tiêm	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Lọ					300							
16	385			Tegafur + gimeracil + oteracil kali		20mg + 5,8mg + 19,6mg		Uống	Viên nang	Nhóm 5	Viên					24.000							
17	385			Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali		25mg + 7,25mg + 24,5mg		Uống	Viên nang	Nhóm 5	Viên					24.000							
18	389			Vincristin sulfat		1mg		Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 2	Lọ					300							
19	401			Sorafenib		200mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					5.000							
20	404			Anastrozol		1mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					20.000							
21	407			Exemestan		25mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					80.000							
22	487			Pegfilgrastim		6mg/0,6ml		Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 4	Bơm tiêm					100							

23	93			Zoledronic acid		0,04mg/ml - 100ml		Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 4	Chai					1.300							
24	45			Ketoprofen		50mg		Uống	Viên	Nhóm 1	Viên					20.000							
25	498			Verapamil hydroclorid		80mg		Uống	Viên	Nhóm 1	Viên					30.000							
26	212			Amikacin		125mg/ml - 2ml		Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Ông					3.000							
27	481			Deferasirox		180mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					1.500							
28	498			Verapamil hydroclorid		40mg		Uống	Viên	Nhóm 1	Viên					40.000							
29	691			Domperidon		10mg		Uống	Viên	Nhóm 1	Viên					10.000							
30				Dị nguyên chiết xuất từ nấm mốc Aspergillus fumigatus		1,5 mg/ml - 1ml		Dưới da	Dung dịch test lấy da	Nhóm 5	Lọ					20							
31				Dị nguyên chiết xuất từ nấm mốc Alternaria alternata		2 HEP/ml - 1ml		Dưới da	Dung dịch test lấy da	Nhóm 5	Lọ					20							
32				Dị nguyên chiết xuất từ gián Đức Blatella germanica		0,5mg/ml - 2ml		Dưới da	Dung dịch test lấy da	Nhóm 5	Lọ					10							
33				Dị nguyên chiết xuất từ lạc		3mg/ml - 2ml		Dưới da	Dung dịch test lấy da	Nhóm 5	Lọ					10							
34				Dị nguyên chiết xuất từ thịt gà		2mg/ml - 2ml		Dưới da	Dung dịch test lấy da	Nhóm 5	Lọ					10							
35				Dị nguyên chiết xuất từ cá ngừ		3mg/ml - 2ml		Dưới da	Dung dịch test lấy da	Nhóm 5	Lọ					10							
36				Dị nguyên chiết xuất từ mực ống		3mg/ml - 2ml		Dưới da	Dung dịch test lấy da	Nhóm 5	Lọ					10							
37	992			Glucose		5%-500ml		Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 2	Chai/ Túi					50.000							
38	997			Natri clorid		0,9%-250ml		Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Chai					200.000							
39	997			Natri clorid		0,9%-500ml		Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhóm 1	Chai/ Túi					30.000							
40	949			Piracetam		800mg		Uống	Viên	Nhóm 1	Viên					2.200							
41	441			Trihexyphenidyl hydroclorid		2mg		Uống	Viên	Nhóm 2	Viên					900							
42	791			Insulin người trộn, hỗn hợp		100IU/ml - 3ml (30/70)		Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 1	Bút tiêm					10.000							
43	574			Atorvastatin + ezetimibe		10mg + 10mg		Uống	Viên	Nhóm 2	Viên					5.000							
44	810			Immune globulin		50mg/ml - 50ml		Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 5	Chai/Lọ					100							
45	381			Paclitaxel		6mg/ml - 50ml		Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Lọ					300							
46	692			Granisetron hydroclorid		1mg/ml - 3ml		Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 1	Ông					2.800							
47	352			Carboplatin		10mg/ml - 5ml		Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Lọ					500							
48	352			Carboplatin		10mg/ml - 15ml		Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Lọ					8.200							
49	472			Yếu tố VIII		500IU		Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 1	Chai/Lọ/Ông/Hộp					1.000							
50	472			Yếu tố VIII		500IU		Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Nhóm 5	Chai/Lọ/Ông/Hộp					2.000							
51	416			Azathioprin		50mg		Uống	Viên	Nhóm 4	Viên					10.000							
52	791			Insulin người trộn, hỗn hợp		100IU/ml - 3ml (30/70)		Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Nhóm 5	Bút tiêm					10.000							
53	381			Paclitaxel		6mg/ml x 16,67 ml		Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Nhóm 4	Lọ					3.500							
54	316			Hydroxy cloroquin		200mg		Uống	Viên	Nhóm 2	Viên					150.000							

Tổng cộng: 54 mặt hàng							
------------------------	--	--	--	--	--	--	--

Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 20/3/2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

- **Từ viết tắt:** **TT20:** Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022, **TT03:** Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024, **TT40/25:** Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025, **TT04/24:** Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024, TT05/24: Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế
- **Cột 5:** Quý đơn vị rà soát, ghi số thứ tự tương ứng Phụ lục Danh mục thuốc kèm theo Thông tư 04/2024/TT-BYT, Phụ lục I kèm theo Thông tư 05/2024/TT-BYT (nếu có), lưu ý ghi ký hiệu thông tư ở cuối để phân biệt, ví dụ:**15-TT04; 17-TT05**
- **Cột 6, Cột 7:** Ghi đúng tên hoạt chất theo Thông tư số 20/2022/TT-BYT, Giấy phép lưu hành sản phẩm tương ứng.
- **Cột 8, Cột 9:** Ghi nồng độ hàm lượng tương ứng với tên hoạt chất tại Thông tư số 20/2022/TT-BYT, Giấy phép lưu hành sản phẩm **Lưu ý** đối với thuốc có thể tích, ghi "nồng độ/hàm lượng-thể tích", kể cả thể tích 1ml, ví dụ: **4mg/ml-1ml**
- **Cột 12:** Nhóm tiêu chí kỹ thuật được cấp phép, theo Thông tư số 40/2025/TT-BYT, đề nghị Quý đơn vị gửi kèm tài liệu thuyết minh về việc phân nhóm này.
- **Cột 20-22-24:** Chỉ điền nhiều cột khi các giá trị trúng thầu khác nhau; Trường hợp có nhiều hơn 3 mức giá trúng thầu phải ghi mức giá thấp nhất và giá cao nhất
- **Cột 21-23-25:** Ghi không quá 03 tên **SYT/BV**, ghi rõ số Quyết định, ngày/tháng/năm trúng thầu

Font chữ: Times New Roman. Số phải được định dạng number, sử dụng dấu (.) phân cách hàng đơn vị, dấu (,) để phân cách hàng thập phân, đơn giá chỉ để tối đa hai chữ số hàng thập phân.